

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thạnh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		604.014.251.559	591.634.318.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	242.404.627.059	240.330.739.843
111	1. Tiền		49.761.394.890	101.135.709.925
112	2. Các khoản tương đương tiền		192.643.232.169	139.195.029.918
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.617.710.342	128.621.835.616
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	112.617.710.342	128.621.835.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.792.001.118	31.423.494.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.284.443.892	17.494.256.984
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.795.922.437	5.039.263.752
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.027.849.656	14.200.795.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.316.214.867)	(5.310.821.587)
140	IV. Hàng tồn kho	8	184.186.672.742	143.048.402.862
141	1. Hàng tồn kho		185.839.164.700	144.700.894.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.652.491.958)	(1.652.491.958)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.013.240.298	48.209.846.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	556.358.270	199.575.854
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.734.419.266	41.791.007.516
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.722.462.762	6.219.262.896
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.229.126.489.801	2.256.515.132.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.437.434.980	3.443.272.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		3.437.434.980	3.443.272.200
220	II. Tài sản cố định		1.658.602.078.441	1.377.469.120.430
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.657.234.656.981	1.375.998.295.619
222	- Nguyên giá		2.213.709.106.346	1.902.319.578.308
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(556.474.449.365)	(526.321.282.689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.367.421.460	1.470.824.811
228	- Nguyên giá		2.924.706.104	2.927.018.239
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.557.284.644)	(1.456.193.428)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		459.449.097.015	774.499.346.946
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	459.449.097.015	774.499.346.946
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	69.066.243.516	67.920.079.543
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	24.066.927.647	22.797.433.673
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	45.781.246.741	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(781.930.872)	(781.930.872)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		38.571.635.849	33.183.313.872
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	31.078.874.903	27.466.941.504
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.a	7.492.760.946	5.716.372.368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.833.140.741.360	2.848.149.451.882

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		976.492.886.873	981.881.980.375
310	I. Nợ ngắn hạn		258.231.439.898	239.846.679.522
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.388.147.764	40.254.680.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		34.418.642.185	9.653.416.304
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.547.571.577	4.410.900.897
314	4. Phải trả người lao động		27.300.276.190	77.075.045.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.717.607.516	2.672.230.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	106.564.206.041	93.315.206.677
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	542.667.526	1.085.343.526
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		26.752.321.099	11.379.855.359
330	II. Nợ dài hạn		718.261.446.975	742.035.300.853
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.981.576.518	20.919.517.580
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	686.332.902.894	710.168.815.710
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.856.647.854.487	1.866.267.471.507
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.856.647.854.487	1.866.267.471.507
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		94.424.294.779	94.385.866.974
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.906.887.455	149.264.223.455
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.420.961.584	100.498.027.765
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.121.590.342	31.941.889.161
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		40.299.371.242	68.556.138.604
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		586.306.688.399	593.530.331.043
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.833.140.741.360	2.848.149.451.882

Người lập

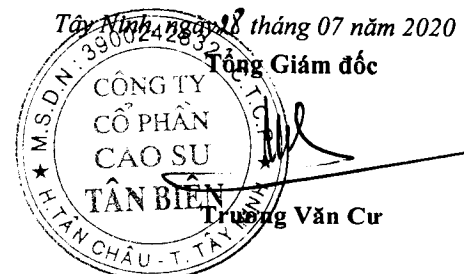


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Thực hiện Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	84.460.899.438	94.945.648.575	141.032.758.855	197.958.714.438
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.460.899.438	94.945.648.575	141.032.758.855	197.958.714.438
11	4. Giá vốn hàng bán	21	84.235.495.831	76.612.854.592	131.638.126.262	177.377.878.685
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.403.607	18.332.793.983	9.394.632.593	20.580.835.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	9.061.429.699	5.593.214.500	12.680.571.915	9.268.882.083
22	7. Chi phí tài chính	23	14.084.769.321	16.537.981.482	25.077.886.002	23.581.624.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.896.470.632	7.428.701.697	19.770.722.562	14.055.680.234
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	220.962.866
25	9. Chi phí bán hàng	24	2.496.580.798	3.242.754.491	5.602.345.613	6.137.742.700
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.995.737.888	13.066.361.790	18.949.424.536	22.065.289.766
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.290.254.701)	(8.921.089.280)	(27.554.451.643)	(21.713.976.178)
31	12. Thu nhập khác	26	76.086.631.522	141.074.568.516	76.252.163.235	161.237.910.051
32	13. Chi phí khác	27	637.202.862	387.737.165	745.570.900	1.062.108.068
40	14. Lợi nhuận khác		75.449.428.660	140.686.831.351	75.506.592.335	160.175.801.983
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		59.159.173.959	131.765.742.071	47.952.140.692	138.461.825.805
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	16.259.532.136	30.727.378.244	16.879.731.625	35.598.238.437
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29.b	(811.541.750)	535.797.971	(1.976.582.480)	(479.151.781)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43.711.183.573	100.502.565.856	33.048.991.547	103.342.739.149
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		48.018.776.439	104.915.658.738	40.299.371.242	114.003.892.151
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.307.592.866)	(4.413.092.882)	(7.250.379.695)	(10.661.153.002)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		458	1.296	458	1.296

Người lập

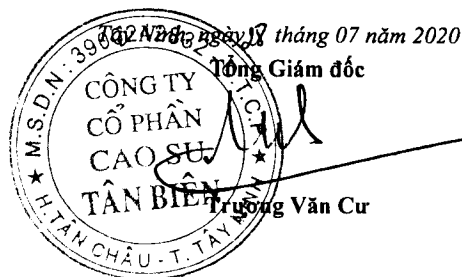


Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47.952.140.692	138.461.825.805
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		44.334.405.763	33.842.783.537
03	- Các khoản dự phòng		10.357.416	(837.307.434)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.476.857.939	8.539.609.354
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(362.401.047)	(162.663.334.311)
06	- Chi phí lãi vay		19.770.722.562	14.055.680.234
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.182.083.325	31.399.257.185
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(977.073.735)	5.357.698.424
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		51.169.559.268	(2.287.184.601)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.984.018.590)	(60.983.374.540)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.968.715.815	(5.950.238.392)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.077.886.002)	(13.836.173.979)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.632.820.500)	(23.564.239.811)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.561.743.800	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(240.698.438.847)	(24.175.629.020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.488.135.466)	(94.039.884.734)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.523.766.513)	(15.063.058.128)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		101.452.419.610	157.191.112.442
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	(41.063.427.625)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		29.000.000.000	12.792.148.958
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		677.160.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.049.727.862	5.711.991.190
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		121.655.540.959	119.568.766.837
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	2.369.504.250
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(25.542.676.000)	(3.001.914.530)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(153.863.400)	(86.610.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25.696.539.400)	(87.243.330.280)

4283
GTY
HÂN
SU
BIÊN
T.T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

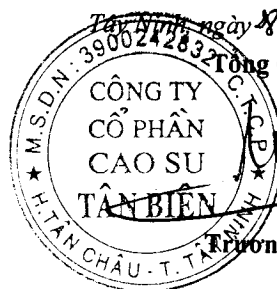
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.470.866.093	(61.714.448.177)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		240.330.739.843	378.376.762.071
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(396.978.877)	264.502.698
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>242.404.627.059</u>	<u>316.926.816.592</u>

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc



Tổng Giám đốc

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.654.464.591	8.503.613.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.106.930.299	92.632.096.205
Các khoản tương đương tiền (*)	192.643.232.169	139.195.029.918
	<u>242.404.627.059</u>	<u>240.330.739.843</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	112.617.710.342	112.617.710.342	128.621.835.616	128.621.835.616
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	112.617.710.342	112.617.710.342	128.621.835.616	128.621.835.616
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
	<u>112.617.710.342</u>	<u>112.617.710.342</u>	<u>128.621.835.616</u>	<u>128.621.835.616</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2020			01/01/2020				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	24.066.927.647	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	22.797.433.673
				<u>24.066.927.647</u>				<u>22.797.433.673</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(781.930.872)	2.173.597.465	(781.930.872)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	5.874.000.000	-	5.874.000.000	-
- Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Công ty Cao su Tân Biên	-	-	-	-
	45.781.246.741	(781.930.872)	45.904.576.742	(781.930.872)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ ván
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,87%	2,87%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty Anmady Group	380.900.400	
- R1 INTERNATIONAL PTE LTD	-	3.576.907.410
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	39.499.364	12.966.872.510
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.402.172.934	488.605.870
	<u>3.284.443.892</u>	<u>17.494.256.984</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 31)	<u>20.838.613.772</u>	<u>25.925.442.997</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	2.689.043.889	-	1.366.531.887	-
- Phải thu người lao động	354.506.143	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.564.767.614	-	2.623.699.519	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	-	-	28.116.682	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	-	-	1.878.036.809	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	-	82.878.801	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	18.065.762	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.382.702.160	(1.382.702.160)	1.377.308.880	(1.377.308.880)
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	4.769.100.706	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	520.766.317	-	542.716.161	-
- Phải thu tiền khám chữa bệnh	89.249.506	-	355.499.506	-
- Phải thu về chi vượt Quý khen thưởng, phúc lợi	-	-	5.357.619.278	-
- Phải thu khác	2.657.713.321	-	570.321.870	-
	14.027.849.656	(1.382.702.160)	14.200.795.155	(1.377.308.880)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.316.214.867	-	5.310.821.587	-
- EKSAMBATH COMPANY (SAMBATHEK COMPANY)	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
- Hải quan Campuchia	1.382.702.160	-	1.377.308.880	-
- Công ty Eng Heng	518.061.640	-	518.061.640	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.116.886.473	-	2.116.886.473	-
- Công ty Anmady Group	380.900.400	-	380.900.400	-
	5.316.214.867	-	5.310.821.587	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.934.836.695	(943.627.741)	8.799.297.907	(943.627.741)
Công cụ, dụng cụ	4.538.050.445	-	4.745.255.744	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.924.490.305	-	30.271.387.802	-
Thành phẩm	58.606.773.856	(427.781.678)	56.223.350.599	(427.781.678)
Hàng hoá	36.835.013.399	(281.082.539)	44.661.602.768	(281.082.539)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
	185.839.164.700	(1.652.491.958)	144.700.894.820	(1.652.491.958)

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	447.897.670	18.771.903
Chi phí bảo hiểm	-	68.566.447
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.460.600	112.237.504
	556.358.270	199.575.854
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	3.113.720.745	6.586.698.731
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.331.632.526	17.722.897.785
Chi phí làm sổ đất	-	2.921.276.393
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.633.521.632	236.068.595
	31.078.874.903	27.466.941.504

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							1.929.444.161.877
Số dư đầu năm	436.004.624.746	100.375.044.790	63.853.460.796	2.725.834.206	1.299.360.613.770	-	1.902.319.578.308
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	567.578.183	-	-	-	321.833.725.807	-	322.401.303.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.011.775.952)	-	(11.011.775.952)
- Tăng theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm theo phương án cổ phần hóa	-	-	-	-	-	0	0
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	0	-	-
Số dư cuối năm	436.572.202.929	100.375.044.790	63.853.460.796	2.725.834.206	1.610.182.563.625	-	2.213.709.106.346
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	227.046.566.038	63.631.371.787	53.262.323.862	2.528.750.188	179.852.270.814	-	526.321.282.689
- Khấu hao trong năm	10.665.626.963	2.608.206.028	964.027.463	54.252.859	27.591.418.191	-	41.883.531.504
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(11.011.775.952)	-	(11.011.775.952)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	(175.729.559)	(44.030.420)	(11.266.373)	(386.186)	(487.176.338)	-	(718.588.876)
Số dư cuối năm	237.536.463.442	66.195.547.395	54.215.084.952	2.582.616.861	195.944.736.715	-	556.474.449.365
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	208.958.058.708	36.743.673.003	10.591.136.934	197.084.018	1.119.508.342.956	-	1.375.998.295.619
Tại ngày cuối năm	199.035.739.487	34.179.497.395	9.638.375.844	143.217.345	1.414.237.826.910	-	1.657.234.656.981

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.750.950.420	1.176.067.819	2.927.018.239
- Mua trong năm			
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ		(2.312.135)	(2.312.135)
Số dư cuối năm	1.750.950.420	1.173.755.684	2.924.706.104
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	941.076.422	515.117.006	1.456.193.428
- Khấu hao trong năm	82.992.626	20.684.038	103.676.664
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi	(2.005.224)	(580.224)	(2.585.448)
Số dư cuối năm	1.022.063.824	535.220.820	1.557.284.644
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	809.873.998	660.950.813	1.470.824.811
Tại ngày cuối năm	728.886.596	638.534.864	1.367.421.460

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	459.449.097.015	774.499.346.946
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	-	203.122.625.205
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	229.243.793.512	344.533.686.775
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	118.717.947.819	117.876.676.141
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	26.917.911.604	26.630.479.165
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	16.838.693.719	16.574.358.988
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	20.993.865.669	20.515.167.867
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	11.059.289.701	10.541.462.562
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	11.801.314.217	10.422.817.159
Chi phí khai hoang	381.686.554	-
Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear	-	1.528.451.854
Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn 1	3.262.646.139	3.262.646.139
Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	2.553.996.724	2.553.996.724
Chi phí khác	12.445.134.730	12.445.134.730
Chăm sóc vườn cây học cạo	4.026.042.205	4.491.843.637
Trồng vườn keo lai	606.916.843	
	599.857.579	
	459.449.097.015	774.499.346.946

3002
CÔNG
CỔ PH
CAO
ÂN
HÀU

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP F.A	314.555.122	314.555.122		-
- Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam	849.349.800	849.349.800		-
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	642.343.770	642.343.770		
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	7.503.861.035	7.503.861.035		
- Sim-C Impex Co., Ltd	1.232.478.300	1.232.478.300	5.092.368.949	5.092.368.949
- Cty TNHH Piseth Lykung	831.536.668	831.536.668	5.227.582.794	5.227.582.794
- Công ty CP phân bón Sông Gianh	-	-	2.080.155.065	2.080.155.065
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	-	2.125.148.268	2.125.148.268
- Công ty TNHH XNK Long Vanna	2.560.822.476	2.560.822.476	7.503.163.041	7.503.163.041
- Công ty TNHH Dokraco	4.562.293.571	4.562.293.571	9.306.735.349	9.306.735.349
- Phải trả các đối tượng khác	8.890.907.022	8.890.907.022	8.919.527.357	8.919.527.357
	27.388.147.764	27.388.147.764	40.254.680.823	40.254.680.823

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.511.533.528	1.468.996.243	2.649.424.756	-	331.105.015
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.262.497.480	4.262.497.480	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.617.620.295	16.882.465.778	2.632.820.500	-	16.866.964.834
Thuế thu nhập cá nhân	1.777.367.949	233.723.332	1.508.866.318	1.428.169.399	1.704.455.970	235.806.735
Thuế tài nguyên	-	10.996.429	69.234.531	57.119.906	-	23.111.054
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.423.888.155	-	6.514.472.094	-	-	2.090.583.939
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	18.006.792	37.027.313	219.857.176	257.274.781	18.006.792	-
	6.219.262.896	4.410.900.897	30.926.389.620	11.287.306.822	1.722.462.762	19.547.571.577

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.717.607.516	813.915.782
Chi phí thu mua mù nguyên liệu	-	618.204.151
Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	-	326.295.275
Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	195.069.470
Chi phí phải trả khác	-	718.745.695
	15.717.607.516	2.672.230.373

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	349.342.587	326.241.014
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN của người lao động	-	197.733.622
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.646.400.000	249.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.985.062.535	86.873.178.500
- Phải trả lãi vay	-	53.211.183
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	-	826.501.252
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước	1.411.349.091	1.411.349.091
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.485.005.059	2.494.172.570
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.292.658.217	489.230.893
	106.564.206.041	93.315.206.677
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.981.576.518	20.919.517.580
	20.981.576.518	20.919.517.580



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm			30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.085.343.526	1.085.343.526	-	542.676.000	-	542.667.526	542.667.526
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh⁽¹⁾</i>	1.085.343.526	1.085.343.526	-	542.676.000	-	542.667.526	542.667.526
	1.085.343.526	1.085.343.526	-	542.676.000	-	542.667.526	542.667.526
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	711.254.159.236	711.254.159.236	1.879.073.585	26.248.409.160	(9.253.241)	686.875.570.420	686.875.570.420
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh⁽¹⁾</i>	15.484.754.294	15.484.754.294		10.542.676.000		4.942.078.294	4.942.078.294
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh⁽²⁾</i>	19.759.000.000	19.759.000.000		15.000.000.000		4.759.000.000	4.759.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh⁽³⁾</i>	676.010.404.942	676.010.404.942	1.879.073.585	705.733.160	(9.253.241)	677.174.492.126	677.174.492.126
	711.254.159.236	711.254.159.236	1.879.073.585	26.248.409.160	(9.253.241)	686.875.570.420	686.875.570.420
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.085.343.526)	(1.085.343.526)	0	(542.676.000)	-	(542.667.526)	(542.667.526)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	710.168.815.710	710.168.815.710				686.332.902.894	686.332.902.894

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	102.517.597.195	49.139.022.270	135.267.230.633	84.624.956.829	618.312.289.017	1.869.311.095.944
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	156.501.138.604	-	(9.342.702.242)	147.158.436.362
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(64.639.266.626)	64.639.266.626	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(14.910.783.195)	-	-	(14.910.783.195)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(17.589.000.000)	-	-	(17.589.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(87.945.000.000)	-	-	(87.945.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(17.547.907.276)	-	-	-	(12.209.370.328)	(29.757.277.604)
Tăng do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	9.416.177.055	-	(6.186.291.651)	-	(3.229.885.404)	-
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	94.385.866.974	49.139.022.270	100.498.027.765	149.264.223.455	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	94.385.866.974	49.139.022.270	100.498.027.765	149.264.223.455	593.530.331.043	1.866.267.471.507
Lãi trong năm nay	-	-	-	(102.611.528.975)	-	-	(102.611.528.975)
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	-	51.642.664.000	-	51.642.664.000
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	65.736.357.755	-	-	-	-	65.736.357.755
Hợp nhất kinh doanh	-	(65.697.929.950)	-	48.534.462.794	-	-	(17.163.467.156)
Giảm do thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	(7.223.642.644)	(7.223.642.644)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	94.424.294.779	49.139.022.270	46.420.961.584	200.906.887.455	586.306.688.399	1.856.647.854.487

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54
	879.450.000.000	100,00	879.450.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

c) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 Năm 2020 84.460.899.438	Quý 02 Năm 2019 94.945.648.575
	84.460.899.438	94.945.648.575
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
20 .	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
Giảm giá hàng bán	-	-
	-	-
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn hàng bán	Quý 02 Năm 2020 84.235.495.831	Quý 02 Năm 2019 76.612.854.592
	84.235.495.831	76.612.854.592
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 02 Năm 2020 9.061.429.699	Quý 02 Năm 2019 5.593.214.500
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	Quý 02 Năm 2020 9.896.470.632	Quý 02 Năm 2019 11.191.878.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	457.779.337	11.863.240
Chi phí tài chính khác	3.730.519.352	5.334.239.808
	14.084.769.321	16.537.981.482
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 02 Năm 2020 2.496.580.798	Quý 02 Năm 2019 3.242.754.491
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 02 Năm 2020 8.995.737.888	Quý 02 Năm 2019 13.066.361.790
	8.995.737.888	13.066.361.790
26 . THU NHẬP KHÁC	Quý 02 Năm 2020 76.086.631.522	Quý 02 Năm 2019 141.074.568.516

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
	637.202.862	387.737.165

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	16.225.399.389	30.727.378.244
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	34.132.747	
	16.259.532.136	30.727.378.244

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 02 Năm 2020	Quý 02 Năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(811.541.750)	535.797.971
	(811.541.750)	535.797.971

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.404.627.059	-	240.330.739.843	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.312.293.548	(5.316.214.867)	31.695.052.139	(5.310.821.587)
Các khoản cho vay	112.617.710.342	-	128.621.835.616	-
Đầu tư dài hạn	45.781.246.741	(781.930.872)	45.904.576.742	(781.930.872)
	418.115.877.690	(6.098.145.739)	446.552.204.340	(6.092.752.459)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	686.875.570.420	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	154.933.930.323	154.489.405.080
Chi phí phải trả	15.717.607.516	2.672.230.373
	857.527.108.259	868.415.794.689

32-C
Y
V
J
N
AY M

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.404.627.059	-	-	242.404.627.059
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.996.078.681	-	-	11.996.078.681
Các khoản cho vay	112.617.710.342	-	-	112.617.710.342
Đầu tư dài hạn	-	-	44.999.315.869	44.999.315.869
	367.018.416.082	-	44.999.315.869	412.017.731.951



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.330.739.843	-	-	240.330.739.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.384.230.552	-	-	26.384.230.552
Các khoản cho vay	128.621.835.616	-	-	128.621.835.616
Đầu tư dài hạn	-	-	45.122.645.870	45.122.645.870
	395.336.806.011	-	45.122.645.870	440.459.451.881

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	542.667.526	686.332.902.894	-	686.875.570.420
Phải trả người bán, phải trả khác	133.952.353.805	20.981.576.518	-	154.933.930.323
Chi phí phải trả	15.717.607.516	-	-	15.717.607.516
	150.212.628.847	707.314.479.412	-	857.527.108.259
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.085.343.526	710.168.815.710	-	711.254.159.236
Phải trả người bán, phải trả khác	133.569.887.500	20.919.517.580	-	154.489.405.080
Chi phí phải trả	2.672.230.373	-	-	2.672.230.373
	137.327.461.399	731.088.333.290	-	868.415.794.689

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 30/06/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		7.600.512.729	8.164.063.857
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	6.021.984.729	6.773.023.857
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	Cùng Tập đoàn	1.578.528.000	1.391.040.000
Bán cao su thanh lý		35.645.805.838	93.976.342.179
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	-	18.090.243.293
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	-	18.085.418.034
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	13.077.862.711	9.360.546.209
- Công ty CP cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	2.103.304.706	10.231.988.767
- Công ty CP gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	18.624.463.179	18.063.492.997
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	1.840.175.242	-
- Công ty CP gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	-	20.144.652.879

02428
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
TÂN BIÊN
4U-T.T

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 02 kết thúc ngày 30/06/2020

Số dư cuối kỳ:

Người mua trả tiền trước		20.838.613.772	25.925.442.997
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An	Cùng Tập đoàn	-	9.966.667.997
- Công ty cổ phần cao su Trường Phát	Cùng Tập đoàn	4.042.895.294	3.070.000.000
- Công ty CP Gỗ Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn	4.470.350.000	11.080.233.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	1.225.368.478	
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Tập đoàn	4.000.000.000	904.271.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn	7.100.000.000	904.271.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 02 năm 2019 do đơn vị lập.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

